

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Đệ Tam  
Địa chỉ: 2/6-2/8 Núi Thành, P13, Q.Tân bình, HCM

Mẫu số B 01 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC Ngày 22 / 12 /2014  
của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÝ 1 NĂM 2016**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3		5
<b>A - Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>74,703,633,362</b>	<b>73,957,834,609</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>755,788,376</b>	<b>4,569,675,058</b>
1. Tiền	111		755,788,376	4,569,675,058
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>61,097,505,087</b>	<b>59,487,475,548</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		160,366,186	2,564,637,231
2. Trả trước cho người bán	132		28,073,171,735	27,953,171,735
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		32,863,967,166	28,969,666,582
8. Tài sản thiếu cần xử lý				
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2,759,308,533</b>	<b>2,759,308,533</b>
1. Hàng tồn kho	141		2,759,308,533	2,759,308,533
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10,091,031,366</b>	<b>7,141,375,470</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		622,408,366	243,335,797
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		9,468,623,000	6,898,039,673
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>164,203,621,555</b>	<b>158,219,713,590</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Trả trước cho người bán dài hạn	211			
2. Phải thu dài hạn khác	215			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11,495,797,709</b>	<b>11,552,045,522</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,221,157,709	3,277,405,522
- Nguyên giá	222		5,860,235,881	5,860,235,881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,639,078,172)	(2,582,830,359)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>8,274,640,000</b>	<b>8,274,640,000</b>
- Nguyên giá	228		8,274,640,000	8,274,640,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>135,300,721,841</b>	<b>129,247,405,207</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		135,300,721,841	129,247,405,207
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>17,336,363,636</b>	<b>17,336,363,636</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9,800,000,000	9,800,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	253		7,536,363,636	7,536,363,636
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>70,738,369</b>	<b>83,899,225</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		70,738,369	83,899,225
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>238,907,254,917</b>	<b>232,177,548,199</b>
<b>C – Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>137,141,472,887</b>	<b>130,480,243,991</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>70,109,450,134</b>	<b>69,793,950,193</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		28,029,560,000	27,429,560,000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		2,215,811,397	2,377,811,397
3. Người mua trả tiền trước	313		376,656,427	376,656,427
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1,462,863,407	1,672,179,168
5. Phải trả người lao động	315		-	70,000,000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		30,778,751,972	30,672,353,706
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		341,858,184	341,858,184
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		4,986,229,301	4,776,817,024
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,917,719,446	2,076,714,287
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>67,032,022,753</b>	<b>60,686,293,798</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		3,625,728,955	6,030,000,000
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336		34,644,293,798	35,344,293,798
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		28,762,000,000	19,312,000,000
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			

9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>101,765,782,030</b>	<b>101,697,304,208</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>104,579,335,311</b>	<b>104,579,335,311</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,095,958,041	3,095,958,041
9. Quỹ hỗ trợ dự phòng tài chính	419		1,483,377,270	1,483,377,270
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>(2,813,553,281)</b>	<b>(2,882,031,103)</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2,882,031,103)	(2,958,228,270)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		68,477,822	76,197,167
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>238,907,254,917</b>	<b>232,177,548,199</b>

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hữu Nghĩa



Trần Thị Hào



Phạm Thị Kim Xuân

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP ĐỆ TAM  
 Địa chỉ: 2/6-2/8 Núi Thành , P13, Q.Tân  
 Bình,HCM

(Ban hành theo Thông tư số  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý 1- Năm 2016

Đơn vị tính: đồng.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	3,869,348,658	386,560,210
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		<b>3,869,348,658</b>	<b>386,560,210</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2,589,795,000	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		<b>1,279,553,658</b>	<b>386,560,210</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,281,334	195,325
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	365,754,027	616,210,834
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		365,754,027	616,210,834
8. Chi phí bán hàng	24		36,478,674	45,673,255
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		630,124,469	1,214,048,102
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30			
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}			<b>248,477,822</b>	<b>(1,489,176,656)</b>
11. Thu nhập khác	31		20,000,000	60,000,000
12. Chi phí khác	32		<b>200,000,000</b>	<b>0</b>
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		<b>(180,000,000)</b>	<b>60,000,000</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		<b>68,477,822</b>	<b>-1,429,176,656</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		<b>68,477,822</b>	<b>-1,429,176,656</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		<b>6.85</b>	<b>(142.92)</b>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2016.

Người lập biểu



Nguyễn Kiều Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Hằng

Giám đốc



Phạm Thị Kim Xuân

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP ĐỆ TAM

Địa chỉ: 2/6-2/8 Núi Thành, P13, Q.Tân Bình, HCM

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

Quý 1 - Năm 2016

Đơn vị tính: đồng.


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết giải	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		10,367,975,000	564,974,231
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(2,248,394,000)	(2,792,023,000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(3,870,649,015)	(808,074,145)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(684,646,097)	(898,606,249)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			(36,154,518)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1,389,279,069	4,122,446,268
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(9,552,249,646)	(2,609,557,652)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(4,598,684,689)</b>	<b>(2,456,995,065)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ T.lý, nhượng bán TSCĐ và các T.sản khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,281,334	195,325
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1,281,334</b>	<b>195,325</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6,100,000,000	2,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5,500,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>600,000,000</b>	<b>2,000,000,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(3,997,403,355)</b>	<b>(456,799,740)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>4,569,675,058</b>	<b>3,804,553,701</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	VII.34	<b>572,271,703</b>	<b>3,347,753,961</b>

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán

  
Nguyễn Hữu Nghĩa

  
Trần Thị Thảo



Phạm Thị Kim Xuân

## THUYẾT MINH TÀI CHÍNH Quý 1 năm 2016

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm Báo cáo tài chính quý 1 năm 2016*

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- 1.1 Hình thức sở hữu vốn Là công ty cổ phần  
1.2 Lĩnh vực kinh doanh Địa ốc, xây dựng, thương mại và dịch vụ  
1.3 Ngành nghề kinh doanh

\* Kinh doanh nhà. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng dân dụng và công nghiệp. San lấp mặt bằng. Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình);

\* Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn. Mua bán: vật liệu xây dựng; điện cơ, Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn. Mua bán: vật liệu xây dựng; điện cơ, điện lạnh; dụng cụ thể thao; hàng công nghệ phẩm

\* Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Mua bán sửa chữa xe ô tô. Hoạt động thể thao;

\* Kinh doanh: Khu vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Đại lý vé máy bay. Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;

\* Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ tư vấn bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng - ngành nông - lâm nghiệp - văn phòng

\* Dịch vụ dọn vệ sinh văn phòng, nhà ở. Dịch vụ chăm sóc cây cảnh. Cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi. Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);

### 2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 2.1 Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

\* Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

\* Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử

### 3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

\* Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số

#### 3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi: Ban tổng Giám đốc công ty Cổ phần Đệ Tam cam kết tuân thủ đúng luật kế toán. Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

#### 3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

### 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

\* Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo

\* Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi NH, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên NH

#### 4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- \* Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế
- \* Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

\* Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

#### **Phương pháp khấu hao áp dụng**

- \* Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo
- \* Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định
- \* Nhà cửa, vật kiến trúc 30 năm
- \* Máy móc, thiết bị 05- 08 năm
- \* Thiết bị, dụng cụ quản lý 02- 05 năm

#### **4.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

\* Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất dở dang trong kỳ.

\* Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

#### **4.5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

\* Chi phí trả trước: Là những chi sửa chữa lớn, đồ dùng văn phòng được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

\* Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

#### **4.6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

\* Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

#### **4.7 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

\* Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

\* Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán

#### **4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

\* Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu

\* Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ

\* Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty

#### **4.9 Doanh thu và chi phí được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:**

\* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

\* Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

\* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

\* Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

\* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

\* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

\* Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

**4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

\* Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

**4.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam

\* Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ

\* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Bằng 25%

\* Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>5.1 Tiền</b>	<b>Mã số</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
5.1.1	Tiền mặt		307,406,721	3,776,001,066
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng		264,864,982	28,552,635
5.1.3	Khoản tương đương tiền		0	0
		<b>CỘNG</b>	<b>572,271,703</b>	<b>3,804,553,701</b>
<b>5.1.2 Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>Chi tiết gồm:</b>	<b>Số tài khoản</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	1 Ngân hàng TMCP Đông Á	0014613800	1,489,952	1,638,337
	Ngân hàng TMCP Đông Á	0014613800	1,730	1,730
	Ngân hàng TMCP Đông Á	0014611380	2,248,103	2,248,103
	2 Ngân hàng TMCP Quốc dân		2,629,400	1,409,856,058
	3 Ngân hàng VPBank		501,180	500,167
	4 Ngân hàng VIB		4,529,453	4,583,301
	5 N.hàng bưu điện Liên Việt		4,927,316	4,926,444
	6 Ngân hàng ARIBANK		1,000,000	1,000,000
	7 Ngân hàng ARIBANK		231,644,839	153,990,283
	8 Ngân hàng ACB		7,501,987	7,617,534
	9 Ngân hàng phương đông		8,391,022	12,455,153
		<b>Cộng</b>	<b>264,864,982</b>	<b>1,598,817,110</b>
<b>5.1.3 Các khoản tương đương tiền :</b>	<b>Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn</b>			
<b>5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>Chi tiết gồm:</b>		<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
5.2.1	Phải thu khách hàng		160,366,186	2,564,637,231
5.2.2	Trả trước người bán		28,073,171,735	27,953,171,735
5.2.3	Khoản phải thu khác		32,863,967,166	
		<b>Cộng</b>	<b>61,097,505,087</b>	<b>30,517,808,966</b>
	5.2.1: Chủ yếu là khoản phải thu của khách hàng chuyển nhượng căn hộ Mỹ đức và nền đất dự án khu dân cư DETACO Nhơn trạch			
	5.2.2: Chủ yếu là khoản chi ứng thi công hạ tầng và các công trình phụ trợ thuộc dự án DETACO và nhà ở xã hội:			
			<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>



* Cty CP HGAn :	21,435,163,227	20,835,163,227
* Cty CP XLKD VLXD - DTA	1,230,000,000	800,000,000
* Cty TNHH BĐS Công minh - Tân Phước	4,128,876,667	4,128,876,667
* Cty TNHH tư vấn & thiết kế Đức Long	813,970,000	1,853,970,000
* Các nhà cung cấp khác	465,161,841	335,161,841
	<b>28,073,171,735</b>	<b>27,953,171,735</b>

5.2.3: Khoản thu khác bao gồm:

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
* Khoản thu liên quan đến góp vốn đầu tư	22,478,792,276	22,478,792,276
* Khoản ứng thù lao HĐQT và ban KS	358,426,153	358,426,153
* Khoản thuế GTGT phải thu bổ xung từ KH	16,964,172	16,830,588
* Khoản ứng cho các bên liên quan đầu tư dự	6,422,929,933	5,878,752,933
* Khoản phải thu khác	236,854,632	236,864,632

**Cộng**

**29,513,967,166**

**28,969,666,582**

**5.3 Hàng tồn kho**

	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
5.3.1	Nguyên liệu, vật liệu	63,134,609	63,134,609
5.3.2	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	135,300,721,841	129,247,405,209
5.3.3	Thành phẩm tồn kho	191,815,382	191,815,382
5.3.4	Hàng hóa	2,504,358,542	2,504,358,542
5.3.5	Công cụ dụng cụ		

**Cộng**

**138,060,030,374**

**132,006,713,742**

5.3.2 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Bao gồm: Dự án khu dân cư DETACO

Các công trình khác

**Số cuối quý**

130,275,511,062

124,351,471,156

5,025,210,779

4,895,934,052

**Cộng**

**135,300,721,841**

**129,247,405,208**

**5.4 Tài sản ngắn hạn khác:**

5.4.1 Thuế GTGT được khấu trừ

Khoản ứng cho các bên liên quan để thực

5.4.2 hiện dự án

**Số cuối quý**

622,408,366

243,335,797

9,652,139,673

6,898,039,673

**Cộng**

**10,274,548,039**

**7,141,375,470**

**5.5 Tài sản cố định hữu hình**

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến	Phương tiện	Thiết bị, dụng	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				0
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>4,623,648,703</b>	<b>1,236,587,178</b>	<b>0</b>	<b>5,860,235,881</b>
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0
Tăng do mua mới				0
Tăng do XD CB hoàn th				0
3. Giảm trong kỳ				0
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>4,623,648,703</b>	<b>1,236,587,178</b>	<b>0</b>	<b>5,860,235,881</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>				0
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>1,584,237,164</b>	<b>998,593,195</b>	<b>0</b>	<b>2,582,830,359</b>
2. Tăng trong kỳ	34,611,999	21,635,814		56,247,813
3. Giảm trong kỳ				0
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,618,849,163</b>	<b>1,020,229,009</b>	<b>0</b>	<b>2,639,078,172</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
<b>1. Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>3,039,411,539</b>	<b>237,993,983</b>	<b>0</b>	<b>3,277,405,522</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>3,004,799,540</b>	<b>216,358,169</b>	<b>0</b>	<b>3,221,157,709</b>

**5.6 Tài sản cố định vô hình**

Là giá trị Quyền sử dụng đất căn nhà số 2/8 (số cũ 360/28 bis) đường Núi Thành, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh) của Công ty Cổ phần Đệ Tam diện tích 163.4 m<sup>2</sup>. Tài sản này hiện đang thế chấp ngân hàng theo Hợp đồng vay số H.1722/12 ngày 19/10/2009 và phụ lục số 03/PLHĐ ký ngày 10/5/2010 của NHTMCP Đông Á.

#### 5.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

##### 5.7.1 Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh

STT	Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
	Công ty Cổ phần XL KD VLXD DTA	9,800,000,000	9,800,000,000

Công ty CP XL KD vật liệu xây dựng DTA: Là cổ đông sáng lập Công ty CP XL KD vật liệu xây dựng DTA theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0310346304 do Sở Kế Hoạch Đầu tư TP HCM cấp ngày 01/10/2010 với tỷ lệ góp vốn 49%.

##### 5.7.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
1 Công ty CP Đầu tư Phát triển Tài Nguyên	2,000,000,000	2,000,000,000
2 Cty CP bất động sản Tân Phước	5,386,363,636	5,386,363,636
3 Cty cấp nước ĐNA - Mê Kông Rạch Giá	150,000,000	150,000,000
<b>CỘNG</b>	<b>7,536,363,636</b>	<b>7,536,363,636</b>

\* Công ty CPĐT PT Tài Nguyên : Là cổ đông sáng lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 5700480921 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần 1 ngày 21 tháng 8 năm 2009.

\* C.ty Cổ phần cấp thoát nước Đông Nam Á - Mê Kông Rạch Giá : là khoản vốn góp đầu tư theo Theo Quyết định số 01/2009/QĐ/DETACO ngày 08/12/2009 của Công ty Cổ phần Đệ Tam

\* Công ty CP bất động sản Tân Phước: Là cổ đông sáng lập Công ty BĐS Tân Phước theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0309709426 do Sở Kế Hoạch Đầu tư TP HCM cấp ngày 16/12/2010 với tỷ lệ góp vốn 10%. Tháng 8/2014 đã chuyển nhượng 7.5% cổ phần cho cổ đông khác.

5.8	Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
	Công cụ chờ phân bổ	31,060,647	39,403,627
	Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	75,000,005	100,000,004
	Chi phí khác còn chờ phân bổ	16,895,455	16,895,455
	<b>CỘNG</b>	<b>122,956,107</b>	<b>156,299,086</b>

#### 5.9 Chi phí phải trả :

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền thuế SDD dự án DETACO NT tạm tính	15,060,618,232	14,769,157,819
Trích trước CSHT phải trả tạm tính	14,769,157,819	15,060,618,232
Chi phí trích trước phải trả	880,077,657	986,475,921
<b>Cộng</b>	<b>30,709,853,708</b>	<b>30,816,251,972</b>

5.10	Vay dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
	<b>Chi tiết gồm:</b>		
	1 Ngân hàng AGRIBANK	22,350,000,000	12,900,000,000
	2 Ngân hàng TMCP OCB	3,412,000,000	3,412,000,000
	3 Nợ đến hạn trả	-4,200,000,000	-4,200,000,000
	<b>Cộng</b>	<b>21,562,000,000</b>	<b>12,112,000,000</b>

#### 5.10.1 Ngân hàng RGRIBANK

1- Hợp đồng vay số 6220-LAV-201500882 , Ngày 18 tháng 9 năm 2015

22,350,000,000 12,900,000,000

Hạn mức : 50 tỷ đồng

Thời hạn: Từ 60 tháng, L/S 5%

Thời gian ân hạn 12 tháng

Số nợ đã vay :

Mục đích vay : Tài trợ đầu tư khu CC dân cư cho

Tài sản thế chấp: Toàn bộ các công trình xây dựng

<b>5.10.2</b>	<b>Ngân hàng TMCP Phương Đông</b> <b>1- Hợp đồng tín dụng số: 0601/2015/HĐTD-DN,</b> Hạn mức : 50 tỷ đồng Thời hạn: Từ 60 tháng, L/S 8.5% Thời gian ân hạn 24 tháng  Mục đích vay : Tài trợ đầu tư xây dựng thi công hạ tầng đất nền khu dân cư DETACO Phước An, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai  Tài sản thế chấp: Các giấy tờ có giá trị và các công trình xây dựng trên khu đất dự án, và căn hộ chung cư tại TP.HCM với tổng TS đảm bảo là: 4.160.000.000đ. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015 là: 3.412.000.000đ	<b>3,412,000,000</b>	<b>3,412,000,000</b>
<b>5.10.3</b>	<b>1. Phạm Thị Kim Xuân</b> Hợp đồng vay số 01/03/HĐVV -2014 Số nợ vay : 3.000.000.000 đồng Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động Lãi suất 15%/năm, hiệu lực từ 12/3/2013	<b>3,000,000,000</b>	<b>3,000,000,000</b>
	<b>3. Phạm Thị Bình</b> Hợp đồng vay số 08/4/HĐVV -2014 Lãi suất 15%/năm, hiệu lực từ ngày nhận tiền Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động	<b>1,200,000,000</b>	<b>1,200,000,000</b>
<b>5.11</b>	<b>Phải trả người bán</b> <b>Chi tiết gồm:</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	1 Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (SC5)	2,039,398,200	2,039,398,200
	2 Công ty TNHH XD - Nam Phan	157,352,197	157,352,197
	3 CTY TNHH Long Gia Thành	0	172,000,000
	4 Khác	19,061,000	9,061,000
		<b>2,215,811,397</b>	<b>2,377,811,397</b>
<b>5.12</b>	<b>Người mua trả tiền trước</b> Đặt cọc nhận chuyển nhượng nền đất NT Khoản ứng thủ tục làm CNQSH nhà	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
		88,183,240	88,183,240
		288,473,187	288,473,187
		<b>376,656,427</b>	<b>376,656,427</b>
<b>5.14</b>	<b>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b> <b>Chi tiết gồm:</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	1 Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm	168,619,977	139,186,202
	2 Khoản liên quan cổ tức còn phải trả phải nộp	1,249,902,500	1,249,902,500
	3 Khoản chi phí cho căn hộ tái định cư dự án Tế	1,127,563,636	1,127,563,636
	4 Khoản phải trả do hàng bán trả lại	2,246,691,380	2,246,691,380
	5 Khác	193,451,808	13,473,306
	<b>Cộng</b>	<b>4,986,229,301</b>	<b>4,776,817,024</b>
<b>5.15</b>	<b>Phải trả dài hạn khác</b>  Chủ yếu là các khoản tham gia góp vốn liên doanh các dự án như:, Chung cư An Phúc Quận 8, chung cư Mỹ Đức Bình Thạnh, Khu dân cư Mỹ Lợi - Đồng Nai của các thành viên	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Chi tiết gồm:</b>		
	Trần Quang Mỹ	14,000,000,000	14,000,000,000
	Phạm Thị Bình	511,000,000	511,000,000
	Trương Hùng	6,000,000,000	6,000,000,000

Nguyễn Ngọc Đức	14,500,000,000	13,800,000,000
Nguyễn Ngọc Đức	333,293,798	333,293,798
<b>Cộng</b>	<b>35,344,293,798</b>	<b>34,644,293,798</b>

**5.16 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000			100,000,000,000
Quý đầu tư phát triển	4,579,335,311			4,579,335,311
*Lợi nhuận chưa phân phối	-2,882,031,103	68,477,822		-2,813,553,281
<b>Cộng</b>	<b>101,697,304,208</b>	<b>68,477,822</b>	<b>0</b>	<b>101,765,782,030</b>

**5.16.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ
Vốn cổ đông nhà nước	0	0	0	0
Vốn cổ đông khác	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%
	100,000,000,000		100,000,000,000	

**Cổ phiếu**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu thường		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		0
Cổ phiếu thường		0
Cổ phiếu ưu đãi		0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
Cổ phiếu thường	10,000,000	10,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2016 (ĐVT:VNĐ)**

**6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

STT	Chỉ tiêu	Số quý 1	
		Năm nay	Năm trước
<b>1</b>	<b>Doanh thu</b>		
	Doanh thu chuyển nhượng nền đất NT	3,869,348,658	
	Doanh thu môi giới		386,560,210
	<b>Cộng</b>	<b>3,869,348,658</b>	<b>386,560,210</b>
	Các khoản giảm trừ hàng bán trả lại		
	<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và</b>	<b>3,869,348,658</b>	<b>386,560,210</b>

**2 Giá vốn**

STT	Chỉ tiêu	Số quý 1	
		Năm nay	Năm trước
	Giá vốn hàng hóa	2,589,795,000	0
	Khác	0	
	<b>Cộng</b>	<b>2,589,795,000</b>	<b>0</b>
	Điều chỉnh giá vốn do hàng bán trả lại		
	<b>Giá vốn hạch toán trong kỳ</b>	<b>2,589,795,000</b>	<b>0</b>

**6.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Lãi tiền gửi ngân hàng	1,281,334	195,325
	<b>Cộng</b>	<b>1,281,334</b>	<b>195,325</b>

**6.3 Chi phí tài chính**

	Chủ yếu trả lãi tiền vay	365,754,027	616,210,834
--	--------------------------	-------------	-------------

<b>6.4</b>	<b>Thu nhập khác</b>			
	Là khoản thu nhập bất thường trong kỳ		20,000,000	60,000,000
<b>6.5</b>	<b>Chi phí khác</b>			
	Là khoản chi bất thường trong kỳ		200,000,000	-
<b>6.6</b>	<b>Chi phí bán hàng</b>			
	<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số quý 1</b>	
			<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	1	Chi lương theo doanh số bán hàng	36,478,674	8,839,628
	2	Chi phí quảng cáo, chi các đơn vị môi giới		36,833,627
	2	Chi phí khác	0	0
		<b>Cộng</b>	<b>36,478,674</b>	<b>45,673,255</b>
<b>6.7</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
	<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số quý 1</b>	
			<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	1	Chi phí lương nhân viên	320,245,016	863,444,143
	2	Chi phí dụng cụ quản lý	13,160,856	33,342,979
	3	Chi phí khấu hao tài sản cố định	56,247,813	68,671,758
	4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	160,371,239	189,688,559
	5	Chi phí khác bằng tiền	80,099,545	58,900,663
		<b>Cộng</b>	<b>630,124,469</b>	<b>1,214,048,102</b>
<b>6.8</b>	<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>			
			<b>Số quý 1</b>	
			<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
		Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	68,477,822	-1,429,176,656
		Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN		
		Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN		
		Chênh lệch điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận trước thuế		
		Tổng lợi nhuận chịu thuế thu nhập (5) = (1) + (4)	68,477,822	-1,429,176,656
		Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 22%	0.22	0.22
		Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (6) = (5)x22%	0	0
<b>6.9</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>			
			<b>Số quý 1</b>	
			<b>Số năm nay</b>	<b>Số năm trước</b>
		Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	68,477,822	-1,429,176,656
		Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ		
		Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
		Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10,000,000	10,000,000
		Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.85	(142.92)
<b>7</b>	<b>Thông tin khác</b>			
<b>7.1</b>	<b>Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ</b>			
		Công ty không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh, hay công bố trên báo cáo tài chính		
<b>7.1</b>	<b>Nghiệp vụ các bên liên quan</b>			
		Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:		
	<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối liên kết</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>
	Ông Nguyễn Quang Chính	P.TGD	Tạm ứng	990,400,000
	Bà Phạm Thị Kim Xuân	TGD	Tạm ứng	1,570,000,000
	Ông Trương Hùng	TV HĐQT	Ứng LN	114,750,000
	Ban điều hành		Thu nhập	324,940,000
	Cho đến ngày lập Bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu sau:			
	<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối liên kết</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>
	Ông Trương Hùng	Thành viên HĐQT	Phải trả dài hạn khác	6,000,000,000

Ông Trần Quang Mỹ  
Bà Phạm Thị Kim Xuân

Thành viên HĐQT	Phải trả dài hạn khác	14,000,000,000
Thành viên HĐQT	Vay	4,079,560,000

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

*Nguyễn Hữu Nghĩa*

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

*Trần Thị Hằng*

**Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 4 năm 2016**

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên)



*Phạm Thị Kim Xuân*